

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
**KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 với các nội dung chủ yếu như sau:

**I. Quyết toán thu NSNN trên địa bàn : 15.719.032.811.390 đồng**

Bao gồm:

- |                                                             |   |                         |
|-------------------------------------------------------------|---|-------------------------|
| 1. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu | : | 837.463.036.285 đồng    |
| 2. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước                    | : | 14.817.755.653.544 đồng |
| 3. Thu viện trợ                                             | : | 10.982.880.103 đồng     |
| 4. Thu huy động đóng góp                                    | : | 42.831.241.458 đồng     |
| 5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính                              | : | 10.000.000.000 đồng     |

|                                                 |                                  |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>II. Quyết toán tổng thu NSDP</b>             | <b>: 29.313.366.717.173 đồng</b> |
| <b>1. Quyết toán thu NSDP được hưởng</b>        | <b>: 29.253.043.219.915 đồng</b> |
| a) Các khoản thu cân đối NSNN                   | : 14.331.194.175.376 đồng        |
| - Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước         | : 14.288.362.933.918 đồng        |
| - Thu huy động đóng góp                         | : 42.831.241.458 đồng            |
| b) Thu từ quỹ dự trữ tài chính                  | : 10.000.000.000 đồng            |
| c) Thu kết dư                                   | : 42.460.710.991 đồng            |
| d) Thu chuyển nguồn                             | : 6.339.731.565.700 đồng         |
| e) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên            | : 8.253.138.570.991 đồng         |
| f) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên            | : 276.518.196.857 đồng           |
| <b>2. Thu vay bù đắp bội chi</b>                | <b>: 60.323.497.258 đồng</b>     |
| <b>III. Quyết toán chi ngân sách địa phương</b> | <b>: 29.241.351.809.633 đồng</b> |
| Bao gồm:                                        |                                  |
| 1. Ngân sách tỉnh                               | : 14.243.394.297.094 đồng        |
| 2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố           | : 11.307.652.894.353 đồng        |
| 3. Ngân sách xã, phường, thị trấn               | : 3.690.304.618.186 đồng         |
| <b>IV. Chi trả nợ gốc</b>                       | <b>: 30.771.786.342 đồng</b>     |
| <b>V. Kết dư ngân sách địa phương</b>           | <b>: 41.243.121.198 đồng</b>     |
| <b>1. Ngân sách tỉnh</b>                        | <b>: 2.653.573.728 đồng</b>      |

Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2022 là 2.653.573.728 đồng sẽ được trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 1.326.786.864 đồng và 50% còn lại là 1.326.786.864 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2023 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

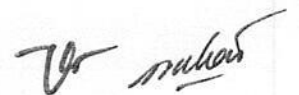
|                                              |                              |
|----------------------------------------------|------------------------------|
| <b>2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố</b> | <b>: 15.687.729.791 đồng</b> |
| <b>3. Ngân sách xã, phường, thị trấn</b>     | <b>: 22.901.817.679 đồng</b> |

**VI. Xử lý kết dư:** Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

*(Có các phụ lục chi tiết kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.



**Hồ Quốc Dũng**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                             | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh           |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|     |                                                                      |                   |                   | Tuyệt đối         | Tương đối (%) |
| A   | B                                                                    | 1                 | 2                 | 3=2-1             | 4=2/1         |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                           | <b>17.008.129</b> | <b>29.253.043</b> | <b>12.244.915</b> | <b>171,99</b> |
| I   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                             | <b>10.487.365</b> | <b>14.331.194</b> | <b>3.843.830</b>  | <b>136,7</b>  |
|     | - Thu NSDP hưởng 100%                                                | 6.475.265         | 9.747.235         | 3.271.970         | 150,5         |
|     | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                          | 4.012.100         | 4.583.959         | 571.859           | 114,3         |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                             | <b>6.400.429</b>  | <b>8.253.139</b>  | <b>1.852.710</b>  | <b>128,9</b>  |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                        | 3.519.466         | 3.519.466         | -                 | 100           |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 2.880.963         | 4.733.673         | 1.852.710         | 164,3         |
| III | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>                             |                   | <b>276.518</b>    | <b>276.518</b>    |               |
| IV  | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                   |                   | <b>10.000</b>     | <b>10.000</b>     |               |
| V   | <b>Thu kết dư</b>                                                    |                   | <b>42.461</b>     | <b>42.461</b>     |               |
| VI  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                     | <b>120.335</b>    | <b>6.339.732</b>  | <b>6.219.397</b>  |               |
| B   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                 | <b>17.581.486</b> | <b>29.241.352</b> | <b>11.659.866</b> | <b>166,3</b>  |
| I   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                         | <b>14.004.513</b> | <b>18.871.087</b> | <b>4.866.574</b>  | <b>134,8</b>  |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                | 5.752.625         | 9.493.578         | 3.740.954         | 165,0         |
| 2   | Chi thường xuyên                                                     | 7.981.949         | 9.372.402         | 1.390.453         | 117,4         |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương                   | 7.138             | 3.747             | (3.391)           | 52,5          |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     | 1.360             | 1.360             |                   | 100           |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                                   | 261.441           |                   | (261.441)         |               |
| 6   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 |                   |                   |                   |               |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                 | <b>3.576.973</b>  | <b>2.703.227</b>  | <b>(873.746)</b>  | <b>75,6</b>   |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | 442.757           | 209.562           | (233.195)         | 47,3          |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 3.134.216         | 2.493.666         | (640.550)         | 79,6          |
| III | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                 | <b>-</b>          | <b>6.710.710</b>  | <b>6.710.710</b>  |               |
| IV  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>-</b>          | <b>956.327</b>    | <b>956.327</b>    |               |
| C   | <b>BỘI CHI NSDP</b>                                                  | <b>194.000</b>    | <b>60.323</b>     | <b>(133.677)</b>  | <b>31,1</b>   |
| D   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                       | <b>31.700</b>     | <b>30.772</b>     | <b>(928)</b>      | <b>97,1</b>   |
| I   | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           |                   |                   | -                 |               |
| II  | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | 31.700            | 30.772            | (928)             | 97,1          |
| III | Khấu hao tài sản cố định hình thành từ vốn vay                       |                   |                   | -                 |               |
| E   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                         | <b>194.000</b>    | <b>60.323</b>     | <b>(133.677)</b>  | <b>31,1</b>   |
| I   | Vay để bù đắp bội chi                                                | 162.300           | 60.323            | (101.977)         | 37,2          |
| H   | Vay để trả nợ gốc                                                    | 31.700            |                   | (31.700)          |               |
| G   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                          | <b>492.755</b>    | <b>269.009</b>    | <b>(223.746)</b>  | <b>54,6</b>   |

*Thư ký*

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                              | Dự toán           |                   | Quyết toán        |                   | So sánh (%)   |              |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|--------------|
|            |                                                       | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN | Thu NSDP     |
| A          | B                                                     | 1                 | 2                 | 3                 | 4                 | 5=3/1         | 6=4/2        |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>                  | <b>18.560.529</b> | <b>17.008.129</b> | <b>31.303.520</b> | <b>29.253.043</b> | <b>168,7</b>  | <b>172,0</b> |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                          | <b>12.039.765</b> | <b>10.487.365</b> | <b>15.709.033</b> | <b>14.331.194</b> | <b>130,5</b>  | <b>136,7</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                    | <b>11.134.765</b> | <b>10.487.365</b> | <b>14.817.756</b> | <b>14.288.363</b> | <b>133,1</b>  | <b>136,2</b> |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý             | 350.000           | 350.000           | 442.058           | 442.058           | 126,3         | 126,3        |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                               | 247.000           | 247.000           | 264.024           | 264.024           | 106,9         | 106,9        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 68.000            | 68.000            | 132.981           | 132.981           | 195,6         | 195,6        |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              |                   |                   |                   |                   |               |              |
|            | - Thuế tài nguyên                                     | 35.000            | 35.000            | 45.053            | 45.053            | 128,7         | 128,7        |
| 2          | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý             | 95.000            | 95.000            | 82.895            | 82.895            | 87,3          | 87,3         |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                               | 64.500            | 64.500            | 41.629            | 41.629            | 64,5          | 64,5         |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 26.000            | 26.000            | 35.704            | 35.704            | 137,3         | 137,3        |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              |                   |                   | 4                 | 4                 |               |              |
|            | - Thuế tài nguyên                                     | 4.500             | 4.500             | 5.559             | 5.559             | 123,5         | 123,5        |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 530.000           | 530.000           | 446.910           | 446.910           | 84,3          | 84,3         |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                               | 130.000           | 130.000           | 150.187           | 150.187           | 115,5         | 115,5        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 400.000           | 400.000           | 296.147           | 296.147           | 74,0          | 74,0         |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              |                   |                   | 110               | 110               |               |              |
|            | - Thuế tài nguyên                                     |                   |                   | 466               | 466               |               |              |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 2.400.000         | 2.400.000         | 2.799.611         | 2.799.341,38      | 116,7         | 116,6        |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                               | 1.414.000         | 1.414.000         | 1.509.674         | 1.509.674,27      | 106,8         | 106,8        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 620.000           | 620.000           | 839.052           | 839.052,30        | 135,3         | 135,3        |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              | 221.000           | 221.000           | 261.440           | 261.170,96        | 118,3         | 118,2        |
|            | - Thuế tài nguyên                                     | 145.000           | 145.000           | 189.444           | 189.443,87        | 130,7         | 130,7        |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 380.000           | 380.000           | 1.026.707         | 1.026.707,37      | 270,2         | 270,2        |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường                                | 920.000           | 441.600           | 605.368           | 290.593           | 65,8          | 65,8         |
| 7          | Lệ phí trước bạ                                       | 280.000           | 280.000           | 419.154           | 419.154           | 149,7         | 149,7        |
| 8          | Thu phí, lệ phí                                       | 170.000           | 88.000            | 206.225           | 110.450           | 121,3         | 125,5        |
|            | - Phí và lệ phí trung ương                            | 82.000            |                   | 96.570            | 795               | 117,8         |              |
|            | - Phí và lệ phí do địa phương thu                     | 88.000            | 88.000            | 109.655           | 109.655           | 124,6         | 124,6        |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |                   |                   | 44                | 44                |               |              |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 20.000            | 20.000            | 30.385            | 30.385            | 151,9         | 151,9        |
| 11         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 567.000           | 567.000           | 491.916           | 491.916           | 86,8          | 86,8         |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất                                  | 4.000.000         | 4.000.000         | 6.595.560         | 6.595.560         | 164,9         | 164,9        |
| 13         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 3.000             | 3.000             | 64.360            | 64.360            | 2.145,3       | 2.145,3      |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     | 130.000           | 130.000           | 138.365           | 138.365           | 106,4         | 106,4        |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               | 65.000            | 58.000            | 53.499            | 45.543            | 82,3          | 78,5         |
| 16         | Thu khác ngân sách                                    | 220.000           | 140.000           | 320.792           | 210.175           | 145,8         | 150,1        |
| 17         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        | 50.000            | 50.000            | 143.951           | 143.951           | 287,9         | 287,9        |
| 18         | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế                        | 954.765           | 954.765           | 949.956           | 949.956           | 99,5          | 99,5         |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                 |                   |                   |                   |                   |               |              |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                | <b>905.000</b>    |                   | <b>837.463</b>    |                   | <b>92,5</b>   |              |

*Handwritten signature*

| STT | Nội dung                                         | Dự toán       |           | Quyết toán    |           | So sánh (%)   |          |
|-----|--------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|----------|
|     |                                                  | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A   | B                                                | 1             | 2         | 3             | 4         | 5=3/1         | 6=4/2    |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                   | 165.000       |           | 264.892       |           | 160,5         |          |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                   |               |           |               |           |               |          |
| 3   | Thuế bổ sung hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam     |               |           |               |           |               |          |
| 4   | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu |               |           |               |           |               |          |
| 5   | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu  | 740.000       |           | 572.571       |           | 77,4          |          |
| 6   | Thu khác                                         |               |           |               |           |               |          |
| IV  | Thu viện trợ                                     |               |           | 10.983        |           |               |          |
| V   | Thu huy động đóng góp                            |               |           | 42.831        | 42.831    |               |          |
| B   | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                      |               |           | 10.000        | 10.000    |               |          |
| C   | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH                        | 6.400.429     | 6.400.429 | 9.202.295     | 8.529.657 | 143,8         | 133,3    |
| I   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                | 6.400.429     | 6.400.429 | 8.253.139     | 8.253.139 | 128,9         | 128,9    |
| II  | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                |               |           | 949.156       | 276.518   |               |          |
| D   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                             |               |           | 42.461        | 42.461    |               |          |
| E   | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG        | 120.335       | 120.335   | 6.339.732     | 6.339.732 | 5.268,4       |          |

*Tr. Minh*

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2                 | 3=2/1        |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>17.581.486</b> | <b>29.241.352</b> | <b>166,3</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>14.004.513</b> | <b>18.871.087</b> | <b>134,8</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>5.752.625</b>  | <b>9.493.578</b>  | <b>165,0</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 5.692.625         | 9.427.613         | 165,6        |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                   |                   |              |
|            | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                          | 361.876           | 533.911           | 147,5        |
|            | - Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                   | 3.599             | 80.539            | 2237,8       |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                   |                   |              |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                    | 3.908.300         | 5.964.662         | 152,6        |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                    | 130.000           | 115.126           | 88,6         |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | -                 |                   |              |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 60.000            | 65.966            | 109,9        |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>7.981.949</b>  | <b>9.372.402</b>  | <b>117,4</b> |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |                   |              |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 3.382.292         | 3.344.776         | 98,9         |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 62.979            | 45.866            | 72,8         |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>7.138</b>      | <b>3.747</b>      | <b>52,5</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.360</b>      | <b>1.360</b>      | <b>100,0</b> |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>261.441</b>    | <b>-</b>          | <b>0,0</b>   |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>3.576.973</b>  | <b>2.703.227</b>  | <b>75,6</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>442.757</b>    | <b>209.562</b>    | <b>47,3</b>  |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                         | 166.460           | 124.100           | 74,6         |
| 2          | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                                            | 129.241           | 32.474            | 25,1         |
| 3          | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                           | 147.056           | 52.988            | 36,0         |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>3.134.216</b>  | <b>2.493.666</b>  | <b>79,6</b>  |
| 1          | Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA                                                                                                                                                        | 346.868           | 108.806           | 31,4         |
| 2          | Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung                                                                                                                                            | 2.448.914         | 2.068.063         | 84,4         |
| 3          | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                        | 29.000            | 29.000            | 100,0        |
| 4          | Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy                                                                                                                                          | 200               | 100               | 50,0         |
| 5          | Lễ hội văn hóa miền biển                                                                                                                                                                      | 900               | 1.297             | 144,1        |
| 6          | Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh                                                                                                                                   | 864               | 826               | 95,6         |
| 7          | Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch;                                                                | 219.700           | 205.041           | 93,3         |
| 8          | Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)                                                  | 2.800             | -                 | 0,0          |
| 9          | Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách                                                                                                        | 20.000            | 20.000            | 100,0        |
| 10         | Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính;                                                                                                                                  | 55.000            | 53.215            | 96,8         |
| 11         | Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương                                                                                                                  | 6.000             | 3.348             | 55,8         |
| 12         | Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương                                                                                                                                   | 3.970             | 3.970             | 100,0        |
| <b>C</b>   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                             |                   | <b>956.327</b>    |              |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                   | <b>6.710.710</b>  |              |

TW nhân

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh           |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                   |                   | Tuyệt đối         | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2                 | 3=2-1             | 4=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>12.093.142</b> | <b>16.868.395</b> | <b>4.775.253</b>  | <b>139,5</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                             | <b>2.629.923</b>  | <b>2.625.000</b>  | <b>-4.923</b>     | <b>99,8</b>   |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                   | <b>9.463.219</b>  | <b>10.962.002</b> | <b>1.498.784</b>  | <b>115,8</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>3.198.875</b>  | <b>6.467.745</b>  | <b>3.268.871</b>  | <b>202,2</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 3.138.875         | 6.401.779         | 3.262.905         | 204,0         |
|            | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                          | 178.804           | 179.860           | 1.056             | 100,6         |
|            | - Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                   | 2.084             | 79.915            | 77.831            | 3.834,7       |
|            | - Chi quốc phòng                                                                                                                                                                              | 41.292            | 51.638            | 10.347            | 125,1         |
|            | - Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                       |                   |                   |                   |               |
|            | - Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                | 125.662           | 106.257           | -19.405           | 84,6          |
|            | - Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                       | 91.003            | 99.042            | 8.039             | 108,8         |
|            | - Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                      | 869.205           | 124               | -869.081          |               |
|            | - Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                        | 10.045            | 16.752            | 6.707             | 166,8         |
|            | - Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                       | 169.130           | 207.825           | 38.695            | 122,9         |
|            | - Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                   | 1.454.670         | 5.511.022         | 4.056.351         | 378,9         |
|            | - Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                  | 196.980           | 149.345           | -47.635           | 75,8          |
|            | - Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                          |                   |                   |                   |               |
|            | - Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                             |                   |                   |                   |               |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |                   |                   |               |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 60.000            | 65.966            | 5.966             | 109,9         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>3.316.946</b>  | <b>3.809.341</b>  | <b>492.395</b>    | <b>114,8</b>  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 653.136           | 639.651           | -13.485           | 97,9          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 59.939            | 42.222            | -17.717           | 70,4          |
| 3          | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 89.523            | 87.411            | -2.112            | 97,6          |
| 4          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 15.739            | 12.785            | -2.954            | 81,2          |
| 5          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 779.316           | 723.939           | -55.377           | 92,9          |
| 6          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 74.873            | 71.844            | -3.029            | 96,0          |
| 7          | Chi phát thanh, truyền hình                                                                                                                                                                   | 31.120            | 26.832            | -4.288            | 86,22         |
| 8          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 52.041            | 47.323            | -4.718            | 90,93         |
| 9          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 32.320            | 11.006            | -21.314           | 34,05         |
| 10         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 487.375           | 1.503.964         | 1.016.589         | 308,58        |
| 11         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 484.406           | 416.988           | -67.418           | 86,08         |
| 12         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 499.773           | 207.664           | -292.109          | 41,55         |
| 13         | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                         | 57.385            | 17.712            | -39.673           | 30,87         |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>7.138</b>      | <b>3.747</b>      | <b>-3.391</b>     | <b>52,49</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.360</b>      | <b>1.360</b>      |                   | <b>100,0</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>114.118</b>    |                   | <b>-114.118</b>   |               |
| <b>VI</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                                                                                                                                             |                   | <b>679.809</b>    | <b>679.809</b>    |               |
| <b>VII</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                                                                                                                                          | <b>2.824.782</b>  |                   | <b>-2.824.782</b> |               |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                   | <b>3.281.392</b>  | <b>3.281.392</b>  |               |

*Trần Văn Hải*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022  
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán    | Bao gồm            |                 | Quyết toán | Bao gồm            |                 | So sánh (%)          |                    |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|-----------------|------------|--------------------|-----------------|----------------------|--------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                               |            | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |            | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |
| A   | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3      | 2                  | 3               | 4=5+6      | 5                  | 6               | 7=4/1                | 8=5/2              | 9=6/3               |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | 17.581.486 | 9.905.976          | 7.675.510       | 29.241.352 | 14.243.394         | 14.997.958      | 166,3                | 143,8              | 195,4               |
| A   | <b>CHI CÁN ĐỔI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | 14.004.513 | 6.638.437          | 7.366.076       | 18.871.087 | 8.094.420          | 10.776.667      | 134,8                | 121,9              | 146,3               |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | 5.752.625  | 3.198.875          | 2.553.750       | 9.493.578  | 4.318.826          | 5.174.752       | 165,0                | 135,0              | 202,6               |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 5.692.625  | 3.138.875          | 2.553.750       | 9.427.613  | 4.252.861          | 5.174.752       | 165,6                | 135,5              | 202,6               |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |            |                    |                 |            |                    |                 |                      |                    |                     |
|     | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                          | 361.876    | 178.804            | 183.071         | 533.911    | 179.860            | 354.050         | 147,5                | 100,6              | 193,4               |
|     | - Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                   | 3.599      | 2.084              | 1.515           | 80.539     | 79.915             | 624             | 2237,8               | 3834,7             | 41,2                |
|     | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |            |                    |                 |            |                    |                 |                      |                    |                     |
|     | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                    | 3.908.300  | 1.508.300          | 2.400.000       | 5.964.662  | 2.170.630          | 3.794.032       | 152,6                | 143,9              | 158,1               |
|     | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                    | 130.000    | 130.000            |                 | 115.126    | 115.126            | -               | 88,6                 | 88,6               |                     |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |            |                    |                 |            |                    |                 |                      |                    |                     |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 60.000     | 60.000             |                 | 65.966     | 65.966             |                 | 109,9                | 109,9              |                     |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | 7.981.949  | 3.316.946          | 4.665.003       | 9.372.402  | 3.770.486          | 5.601.915       | 117,4                | 113,7              | 120,1               |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |            |                    |                 |            |                    |                 |                      |                    |                     |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 3.382.292  | 653.136            | 2.729.156       | 3.344.776  | 639.651            | 2.705.126       | 98,9                 | 97,9               | 99,1                |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 62.979     | 59.939             | 3.040           | 45.866     | 42.222             | 3.644           | 72,8                 | 70,4               | 119,9               |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | 7.138      | 7.138              |                 | 3.747      | 3.747              |                 | 52,5                 | 52,5               |                     |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | 1.360      | 1.360              |                 | 1.360      | 1.360              |                 | 100,0                | 100,0              |                     |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | 261.441    | 114.118            | 147.323         |            |                    |                 |                      |                    |                     |
| B   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | 3.576.973  | 3.267.539          | 309.434         | 2.703.227  | 2.187.773          | 515.454         | 75,6                 | 67,0               | 166,6               |
| I   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | 442.757    | 442.757            |                 | 209.562    | 23.581             | 185.981         | 47,3                 | 5,3                |                     |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                         | 166.460    | 166.460            |                 | 124.100    | 1.491              | 122.609         | 74,6                 | 0,9                |                     |
| 2   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                                            | 129.241    | 129.241            |                 | 32.474     | 13.668             | 18.806          | 25,1                 | 10,6               |                     |
| 3   | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                           | 147.056    | 147.056            |                 | 52.988     | 8.422              | 44.566          | 36,0                 | 5,7                |                     |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | 3.134.216  | 2.824.782          | 309.434         | 2.493.666  | 2.164.193          | 329.473         | 79,6                 | 76,6               | 106,5               |
| 1   | Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA                                                                                                                                                        | 346.868    | 346.868            |                 | 108.806    | 108.806            | -               | 31,4                 | 31,4               |                     |
| 2   | Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung                                                                                                                                            | 2.448.914  | 2.448.914          |                 | 2.068.063  | 2.026.387          | 41.676          | 84,4                 | 82,7               |                     |
| 3   | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                        | 29.000     | 29.000             |                 | 29.000     | 29.000             | -               | 100,0                | 100,0              |                     |
| 4   | Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy                                                                                                                                          | 200        |                    | 200             | 100        | -                  | 100             | 50,0                 |                    | 50,0                |
| 5   | Lễ hội văn hóa miền biển                                                                                                                                                                      | 900        |                    | 900             | 1.297      |                    | 1.297           | 144,1                |                    | 144,1               |
| 6   | Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh                                                                                                                                   | 864        |                    | 864             | 826        | -                  | 826             | 95,6                 |                    | 95,6                |
| 7   | Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch                                                                 | 219.700    |                    | 219.700         | 205.041    | -                  | 205.041         | 93,3                 |                    | 93,3                |
| 8   | Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)                                                  | 2.800      |                    | 2.800           | -          | -                  | -               |                      |                    |                     |
| 9   | Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách                                                                                                        | 20.000     |                    | 20.000          | 20.000     |                    | 20.000          |                      |                    |                     |
| 10  | Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính;                                                                                                                                  | 55.000     |                    | 55.000          | 53.215     | -                  | 53.215          | 96,8                 |                    | 96,8                |
| 11  | Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương                                                                                                                  | 6.000      |                    | 6.000           | 3.348      | -                  | 3.348           | 55,8                 |                    | 55,8                |
| 12  | Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương                                                                                                                                   | 3.970      |                    | 3.970           | 3.970      | -                  | 3.970           | 100,0                |                    | 100,0               |
| C   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                             |            |                    |                 | 956.327    | 679.809            | 276.518         |                      |                    |                     |
| D   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |            |                    |                 | 6.710.710  | 3.281.392          | 3.429.318       |                      |                    |                     |

*Trần Văn Khoa*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022  
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                          | Dự toán   |                                                    |                                               |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | Quyết toán |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         | So sánh (%) |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                                         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|             |                                                                     | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo mục tiêu | Trong đó                       |                                         | Chi tạo nguồn điều chỉnh lương | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi nộp ngân sách cấp trên | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|             |                                                                     |           |                                                    |                                               |                                              |                                  |                    |                   | Chương trình mục tiêu quốc gia | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ |                                |            |                                                    |                                               |                                              |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                            |                                         |             |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                                         |
| A           | B                                                                   | 1         | 2                                                  | 3                                             | 4                                            | 5                                | 6                  | 7                 | 8                              | 9                                       | 10                             | 11         | 12                                                 | 13                                            | 14                                           | 15                               | 16                    | 17                    | 18               | 19                         | 20                                      | 21=11/1     | 22=12/2                                            | 23=13/3                                       | 24=14/4                                      | 25=15/5                          | 26=16/6               | 27=17/7                                 |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                                                      | 9.905.976 | 3.198.875                                          | 3.316.946                                     | 7.138                                        | 1.360                            | 114.113            | 3.267.539         | 442.757                        | 2.824.782                               |                                | 14.243.394 | 6.454.019                                          | 3.799.486                                     | 3.747                                        | 1.360                            | 23.581                | 13.726                | 9.855            | 679.809                    | 3.281.392                               | 143,8       | 201,8                                              | 114,5                                         | 52,5                                         | 100                              | 18,2                  | 3,1                                     |
| I           | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                         | 6.570.048 | 3.198.875                                          | 3.316.946                                     |                                              |                                  |                    | 54.228            | 54.228                         |                                         |                                | 10.277.086 | 6.454.019                                          | 3.799.486                                     |                                              |                                  | 23.581                | 13.726                | 9.855            |                            |                                         |             |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                                         |
| 1           | Văn phòng Tỉnh ủy                                                   | 144.283   | 42.900                                             | 101.353                                       |                                              |                                  |                    | 30                | 30                             |                                         |                                | 142.208    | 44.527                                             | 97.651                                        |                                              |                                  | 30                    |                       | 30               |                            |                                         |             | 98,6                                               | 103,8                                         | 96,3                                         |                                  |                       | 100                                     |
| 2           | Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh                    | 35.312    | 22.000                                             | 13.312                                        |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 13.402     | 783                                                | 12.619                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 38,0                                               | 3,6                                           | 94,8                                         |                                  |                       |                                         |
| 3           | Văn phòng UBND tỉnh                                                 | 46.395    | 10.000                                             | 36.395                                        |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 44.038     | 8.907                                              | 35.131                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 94,9                                               | 89,1                                          | 96,5                                         |                                  |                       |                                         |
| 4           | Sở Du lịch                                                          | 9.360     | 100                                                | 9.171                                         |                                              |                                  |                    | 89                | 89                             |                                         |                                | 13.883     |                                                    | 13.883                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 148,3                                              |                                               | 151,4                                        |                                  |                       |                                         |
| 5           | Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                    | 9.633     |                                                    | 9.421                                         |                                              |                                  |                    | 212               | 212                            |                                         |                                | 7.052      |                                                    | 6.852                                         |                                              |                                  | 200                   |                       | 200              |                            |                                         |             | 73,2                                               |                                               | 72,7                                         |                                  |                       | 94,3                                    |
| 6           | Công an tỉnh                                                        | 22.350    | 10.300                                             | 11.850                                        |                                              |                                  |                    | 200               | 200                            |                                         |                                | 45.058     | 16.453                                             | 28.476                                        |                                              |                                  | 129                   |                       | 129              |                            |                                         |             | 201,6                                              | 159,7                                         | 240,3                                        |                                  |                       | 64,6                                    |
| 7           | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                             | 84.337    | 14.424                                             | 69.913                                        |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 110.918    | 36.673                                             | 74.245                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 131,5                                              | 254,3                                         | 106,2                                        |                                  |                       |                                         |
| 8           | Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng                                        | 16.468    | 6.468                                              | 10.000                                        |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 28.131     | 14.965                                             | 13.166                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 170,8                                              | 231,4                                         | 131,7                                        |                                  |                       |                                         |
| 9           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                              | 150.197   | 28.753                                             | 116.913                                       |                                              |                                  |                    | 4.531             | 4.531                          |                                         |                                | 168.713    | 52.175                                             | 113.725                                       |                                              |                                  | 2.813                 |                       | 2.813            |                            |                                         |             | 112,3                                              | 181,5                                         | 97,3                                         |                                  |                       | 62,1                                    |
| 10          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                               | 26.713    | 17.700                                             | 8.939                                         |                                              |                                  |                    | 74                | 74                             |                                         |                                | 9.461      | 167                                                | 9.263                                         |                                              |                                  | 31                    |                       | 31               |                            |                                         |             | 35,4                                               | 0,9                                           | 103,6                                        |                                  |                       | 41,6                                    |
| 11          | Sở Tư pháp                                                          | 13.637    |                                                    | 13.563                                        |                                              |                                  |                    | 74                | 74                             |                                         |                                | 30.328     | 17.517                                             | 12.741                                        |                                              |                                  | 70                    |                       | 70               |                            |                                         |             | 222,4                                              |                                               | 93,9                                         |                                  |                       | 95,2                                    |
| 12          | Sở Công thương                                                      | 17.777    | 100                                                | 17.332                                        |                                              |                                  |                    | 345               | 345                            |                                         |                                | 14.982     |                                                    | 14.982                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 84,3                                               |                                               | 86,4                                         |                                  |                       |                                         |
| 13          | Sở Khoa học và Công nghệ                                            | 43.155    | 5.519                                              | 37.596                                        |                                              |                                  |                    | 40                | 40                             |                                         |                                | 109.388    | 79.934                                             | 29.455                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 253,5                                              | 1.448,4                                       | 78,3                                         |                                  |                       |                                         |
| 14          | Sở Tài chính                                                        | 17.095    |                                                    | 17.024                                        |                                              |                                  |                    | 71                | 71                             |                                         |                                | 14.363     |                                                    | 14.347                                        |                                              |                                  | 16                    |                       | 16               |                            |                                         |             | 84,0                                               |                                               | 84,3                                         |                                  |                       | 22,3                                    |
| 15          | Sở Xây dựng                                                         | 12.787    |                                                    | 12.752                                        |                                              |                                  |                    | 35                | 35                             |                                         |                                | 21.571     |                                                    | 21.536                                        |                                              |                                  | 35                    |                       | 35               |                            |                                         |             | 168,7                                              |                                               | 168,9                                        |                                  |                       | 99,2                                    |
| 16          | Sở Giao thông vận tải                                               | 284.936   | 14.787                                             | 270.149                                       |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 633.966    | 109.203                                            | 524.764                                       |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 222,5                                              | 738,5                                         | 194,2                                        |                                  |                       |                                         |
| 17          | Sở Giáo dục và Đào tạo                                              | 606.273   | 21.200                                             | 580.479                                       |                                              |                                  |                    | 4.594             | 4.594                          |                                         |                                | 592.959    | 22.461                                             | 567.498                                       |                                              |                                  | 3.000                 | 3.000                 |                  |                            |                                         |             | 97,8                                               | 105,9                                         | 97,8                                         |                                  |                       |                                         |
| 18          | Sở Y tế                                                             | 381.760   | 24.377                                             | 356.855                                       |                                              |                                  |                    | 528               | 528                            |                                         |                                | 439.102    | 19.010                                             | 419.602                                       |                                              |                                  | 490                   |                       | 490              |                            |                                         |             | 115,0                                              | 78,0                                          | 117,6                                        |                                  |                       | 92,8                                    |
| 19          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                 |           | 3.748                                              | 75.563                                        |                                              |                                  |                    |                   | 11.124                         | 11.124                                  |                                | 110.817    | 148                                                | 107.933                                       |                                              |                                  | 2.737                 |                       | 2.737            |                            |                                         |             | 122,5                                              | 3,9                                           | 142,8                                        |                                  |                       | 24,6                                    |
| 20          | Sở Văn hóa và Thể thao                                              | 118.741   | 24.677                                             | 91.899                                        |                                              |                                  |                    | 2.165             | 2.165                          |                                         |                                | 134.606    | 39.902                                             | 94.704                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 113,4                                              | 161,7                                         | 103,1                                        |                                  |                       |                                         |
| 21          | Sở Tài nguyên và Môi trường                                         | 311.909   | 271.967                                            | 39.907                                        |                                              |                                  |                    | 35                | 35                             |                                         |                                | 325.912    | 299.697                                            | 26.179                                        |                                              |                                  | 35                    |                       | 35               |                            |                                         |             | 104,5                                              | 110,2                                         | 65,6                                         |                                  |                       | 100,0                                   |
| 22          | Sở Thông tin và Truyền thông                                        | 61.207    | 10.000                                             | 50.625                                        |                                              |                                  |                    | 582               | 582                            |                                         |                                | 35.877     | 19.767                                             | 15.809                                        |                                              |                                  | 301                   |                       | 301              |                            |                                         |             | 58,6                                               | 197,7                                         | 31,2                                         |                                  |                       | 51,7                                    |
| 23          | Sở Nội vụ                                                           | 40.586    | 10.800                                             | 29.786                                        |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 34.782     | 4.930                                              | 29.852                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 85,7                                               | 45,7                                          | 100,2                                        |                                  |                       |                                         |
| 24          | Sở Ngoại vụ                                                         | 4.825     |                                                    | 4.825                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 5.546      |                                                    | 5.546                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 114,9                                              |                                               | 114,9                                        |                                  |                       |                                         |
| 25          | Thanh tra tỉnh                                                      | 9.873     |                                                    | 9.873                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 9.743      |                                                    | 9.743                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 98,7                                               |                                               | 98,7                                         |                                  |                       |                                         |
| 26          | Ban Dân tộc tỉnh                                                    | 9.986     |                                                    | 6.675                                         |                                              |                                  |                    | 3.311             | 3.311                          |                                         |                                | 6.759      |                                                    | 6.279                                         |                                              |                                  | 480                   |                       | 480              |                            |                                         |             | 67,7                                               |                                               | 94,1                                         |                                  |                       | 14,5                                    |
| 27          | Ban Quản lý khu kinh tế                                             | 75.768    | 58.665                                             | 17.103                                        |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 248.150    | 225.209                                            | 22.941                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 327,5                                              | 383,9                                         | 134,1                                        |                                  |                       |                                         |
| 28          | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                | 7.457     |                                                    | 6.469                                         |                                              |                                  |                    | 988               | 988                            |                                         |                                | 7.079      |                                                    | 6.131                                         |                                              |                                  | 948                   |                       | 948              |                            |                                         |             | 94,9                                               |                                               | 94,8                                         |                                  |                       | 96                                      |
| 29          | Tỉnh Đoàn Bình Định                                                 | 17.662    | 1.624                                              | 15.726                                        |                                              |                                  |                    | 312               | 312                            |                                         |                                | 17.607     | 1.624                                              | 15.672                                        |                                              |                                  | 312                   |                       | 312              |                            |                                         |             | 99,7                                               | 100,0                                         | 99,7                                         |                                  |                       | 100                                     |
| 30          | Hội Nông dân                                                        | 7.860     |                                                    | 7.533                                         |                                              |                                  |                    | 327               | 327                            |                                         |                                | 6.759      |                                                    | 6.759                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 86,0                                               |                                               | 89,7                                         |                                  |                       |                                         |
| 31          | Hội Cựu Chiến binh                                                  | 3.672     |                                                    | 3.672                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 3.727      |                                                    | 3.727                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 101,5                                              |                                               | 101,5                                        |                                  |                       |                                         |
| 32          | Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn                         | 53.139    | 15.000                                             | 25.866                                        |                                              |                                  |                    | 12.273            | 12.273                         |                                         |                                | 43.325     | 3.787                                              | 39.461                                        |                                              |                                  | 77                    |                       | 77               |                            |                                         |             | 81,5                                               | 25,2                                          | 152,6                                        |                                  |                       | 0,6                                     |
| 33          | Trường cao đẳng y tế Bình Định                                      | 21.184    | 3.000                                              | 6.226                                         |                                              |                                  |                    | 11.958            | 11.958                         |                                         |                                | 26.145     | 4.087                                              | 10.211                                        |                                              |                                  | 11.847                | 10.726                | 1.121            |                            |                                         |             | 123,4                                              | 136,2                                         | 164,0                                        |                                  |                       | 9,4                                     |
| 34          | Trường Chính trị                                                    | 8.885     | 3.500                                              | 5.385                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 4.565      |                                                    | 4.565                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 51,4                                               |                                               | 84,8                                         |                                  |                       |                                         |
| 35          | Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh                                        | 156.354   | 153.413                                            | 2.941                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 335.343    | 331.612                                            | 3.731                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 214,5                                              | 216,2                                         | 126,9                                        |                                  |                       |                                         |
| 36          | Đài Phát thanh và Truyền hình                                       | 30.650    | 1.500                                              | 29.120                                        |                                              |                                  |                    | 30                | 30                             |                                         |                                | 26.986     | 124                                                | 26.832                                        |                                              |                                  | 30                    |                       | 30               |                            |                                         |             | 88,0                                               | 8,3                                           | 92,1                                         |                                  |                       | 100                                     |
| 37          | Văn phòng điều phối và biến đổi khí hậu                             | 1.138     |                                                    | 1.138                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 1.436      |                                                    | 1.436                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 126,2                                              |                                               | 126,2                                        |                                  |                       |                                         |
| 38          | Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội                           | 4.248     |                                                    | 4.248                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 3.795      |                                                    | 3.795                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 89,3                                               |                                               | 89,3                                         |                                  |                       |                                         |
| 39          | Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định | 239.462   | 239.462                                            |                                               |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 276.204    | 274.579                                            | 1.625                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 115,3                                              | 114,7                                         |                                              |                                  |                       |                                         |
| 40          | Ban an toàn giao thông                                              | 7.000     |                                                    | 7.000                                         |                                              |                                  |                    |                   |                                |                                         |                                | 40.080     |                                                    | 40.080                                        |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 572,6                                              |                                               | 572,6                                        |                                  |                       |                                         |
| 41          | Liên minh hợp tác xã                                                | 5.579     | 3.000                                              | 2.279                                         |                                              |                                  |                    | 300               | 300                            |                                         |                                | 2.233      |                                                    | 2.233                                         |                                              |                                  |                       |                       |                  |                            |                                         |             | 40,0                                               |                                               | 98,0                                         |                                  |                       |                                         |

Thư ký

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                         | Dự toán   |                                                                |                                                           |                                                                |                                                 | Trong đó                    |                      |                                         |                                                        |                                            | Quyết toán |                                                                   |                                                           |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | So sánh (%)                                                     |                                                                      |                                                       |                                                           |             | Chi chuyển<br>nguồn<br>sang<br>ngân<br>sách<br>năm sau |         |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------|
|             |                                                                    | Tổng số   | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(Không kể<br>chương trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(Không kể<br>chương trình<br>MTQG) | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ<br>đầu tư<br>tài<br>chính | Dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi theo<br>mục tiêu | Chương<br>trình<br>mục tiêu<br>quốc gia | Chi các<br>chương<br>trình<br>mục<br>tiêu, nhiệm<br>vụ | Chi tạo<br>nguồn<br>điều<br>chỉnh<br>lương | Tổng số    | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(Không kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(Không kể<br>chương trình<br>MTQG) | Chi trả<br>nợ lãi<br>do chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay | Chi bổ<br>sung quỹ<br>đầu tư<br>tài chính | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Tổng số | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách<br>năm sau | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay | Chi<br>thường<br>xuyên<br>(Không<br>kể chương<br>trình<br>MTQG) | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể chương<br>trình<br>MTQG) | Chi<br>bổ<br>sung<br>quỹ<br>đầu<br>tư<br>tài<br>chính | Chi<br>chuyển<br>nguồn<br>sang<br>ngân<br>sách<br>năm sau |             |                                                        |         |
| A           | B                                                                  | 1         | 2                                                              | 3                                                         | 4                                                              | 5                                               | 6                           | 7                    | 8                                       | 9                                                      | 10                                         | 11         | 12                                                                | 13                                                        | 14                                                             | 15                                        | 16                          | 17                     | 18      | 19                                               | 20                                                             | 21=11/1                                                         | 22=12/2                                                              | 23=13/3                                               | 24=14/4                                                   | 25=15<br>/5 | 26=16/6                                                | 27=17/7 |
| 42          | Liên hiệp các hội KHKT                                             | 3.465     |                                                                | 3.465                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 3.438      |                                                                   | 3.438                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 99,2                                                            |                                                                      | 99,2                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 43          | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị                                     | 797       |                                                                | 797                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 846        |                                                                   | 846                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 106,2                                                           |                                                                      | 106,2                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 44          | Hội Văn học Nghệ thuật                                             | 3.707     |                                                                | 3.707                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 4.467      |                                                                   | 4.467                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 120,5                                                           |                                                                      | 120,5                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 45          | Hội Nhà báo                                                        | 1.725     |                                                                | 1.725                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 1.789      |                                                                   | 1.789                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 103,7                                                           |                                                                      | 103,7                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 46          | Hội Chữ thập đỏ                                                    | 2.637     |                                                                | 2.637                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 3.140      |                                                                   | 3.140                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 119,1                                                           |                                                                      | 119,1                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 47          | Hội Luật gia                                                       | 410       |                                                                | 410                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 390        |                                                                   | 390                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 95,1                                                            |                                                                      | 95,1                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 48          | Hội Người mù                                                       | 789       |                                                                | 789                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 673        |                                                                   | 673                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 85,3                                                            |                                                                      | 85,3                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 49          | Hội Đồng ý                                                         | 476       |                                                                | 476                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 626        |                                                                   | 626                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 131,4                                                           |                                                                      | 131,4                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 50          | Hội nạn nhân chất độc và da cam                                    | 587       |                                                                | 587                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 494        |                                                                   | 494                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 84,2                                                            |                                                                      | 84,2                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 51          | Hội Cựu Thanh niên Xung phong                                      | 984       |                                                                | 984                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 953        |                                                                   | 953                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 96,8                                                            |                                                                      | 96,8                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 52          | Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định | 439       |                                                                | 439                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 447        |                                                                   | 447                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 101,8                                                           |                                                                      | 101,8                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 53          | Hội Khuyến học Bình Định                                           | 562       |                                                                | 562                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 742        |                                                                   | 742                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 132,0                                                           |                                                                      | 132,0                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 54          | Hội Cựu tù chính trị                                               | 413       |                                                                | 413                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 391        |                                                                   | 391                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 94,7                                                            |                                                                      | 94,7                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 55          | Hội Người Cao tuổi                                                 | 751       |                                                                | 751                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 725        |                                                                   | 725                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 96,5                                                            |                                                                      | 96,5                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 56          | Hội bảo trợ bệnh nhân nhiễm                                        | 409       |                                                                | 409                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 394        |                                                                   | 394                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 96,3                                                            |                                                                      | 96,3                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 57          | Trách Quỹ khám chữa bệnh người                                     | 7.280     |                                                                | 7.280                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 4.494      |                                                                   | 4.494                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 61,7                                                            |                                                                      | 61,7                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 58          | Hội làm vườn                                                       | 415       |                                                                | 415                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 374        |                                                                   | 374                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 90,1                                                            |                                                                      | 90,1                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 59          | Trung tâm Quốc tế khoa học và giao                                 | 6.000     |                                                                | 6.000                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 7.500      |                                                                   | 7.500                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 125,0                                                           |                                                                      | 125,0                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 60          | Bảo hiểm xã hội tỉnh                                               | 400.747   |                                                                | 400.747                                                   |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 309.330    |                                                                   | 309.330                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 77,2                                                            |                                                                      | 77,2                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 61          | Ban Quản lý dự án sáng kiến khu                                    | 487       |                                                                | 487                                                       |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 435        |                                                                   | 435                                                       |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 89,2                                                            |                                                                      | 89,2                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 62          | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                             | 20.000    |                                                                | 20.000                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 35.812     |                                                                   | 35.812                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 179,1                                                           |                                                                      | 179,1                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 63          | BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                      | 343.444   |                                                                | 343.444                                                   |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 926.796    |                                                                   | 926.796                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 269,9                                                           |                                                                      | 269,9                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 64          | Ban QLĐA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh            | 1.343.488 |                                                                | 1.343.488                                                 |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 2.581.837  |                                                                   | 2.581.837                                                 |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 192,2                                                           |                                                                      | 192,2                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 65          | UBND thành phố Quy Nhơn                                            | 39.613    |                                                                | 39.613                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 17.468     |                                                                   | 17.468                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 44,1                                                            |                                                                      | 44,1                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 66          | UBND thị xã An Nhơn                                                | 55.535    |                                                                | 55.535                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 81.140     |                                                                   | 81.140                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 146,1                                                           |                                                                      | 146,1                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 67          | UBND huyện Tuy Phước                                               | 16.899    |                                                                | 16.899                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 183.981    |                                                                   | 183.981                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 1.088,7                                                         |                                                                      | 1.088,7                                               |                                                           |             |                                                        |         |
| 68          | UBND huyện Tây Sơn                                                 | 32.291    |                                                                | 32.291                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 100.135    |                                                                   | 100.135                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 310,1                                                           |                                                                      | 310,1                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 69          | UBND huyện Phù Cát                                                 | 30.395    |                                                                | 30.395                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 84.986     |                                                                   | 84.986                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 279,6                                                           |                                                                      | 279,6                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 70          | UBND huyện Phù Mỹ                                                  | 44.995    |                                                                | 44.995                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 154.705    |                                                                   | 154.705                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 343,8                                                           |                                                                      | 343,8                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 71          | UBND huyện Hoài Ân                                                 | 47.625    |                                                                | 47.625                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 108.736    |                                                                   | 108.736                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 228,3                                                           |                                                                      | 228,3                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 72          | UBND huyện Hoài Nhơn                                               | 74.956    |                                                                | 74.956                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 345.457    |                                                                   | 345.457                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 460,9                                                           |                                                                      | 460,9                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 73          | UBND huyện Văn Canh                                                | 6.925     |                                                                | 6.925                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 17.874     |                                                                   | 17.874                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 258,1                                                           |                                                                      | 258,1                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 74          | UBND huyện Vĩnh Thạnh                                              | 9.507     |                                                                | 9.507                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 9.345      |                                                                   | 9.345                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 98,3                                                            |                                                                      | 98,3                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| 75          | UBND huyện An Lão                                                  | 14.718    |                                                                | 14.718                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 20.729     |                                                                   | 20.729                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 140,8                                                           |                                                                      | 140,8                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 78          | Công ty cổ phần BICEM                                              | 60.000    |                                                                | 60.000                                                    |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 65.966     |                                                                   | 65.966                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 109,9                                                           |                                                                      | 109,9                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| 79          | Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định                              |           |                                                                |                                                           |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 3.496      |                                                                   | 3.496                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |
| 80          | Ghi thu, ghi chi                                                   |           |                                                                |                                                           |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 87.125     |                                                                   | 87.125                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |
| 82          | Chi khác ngoài sách                                                | 699.365   |                                                                | 699.365                                                   |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 10.520     |                                                                   | 10.520                                                    |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 12,1                                                            |                                                                      | 12,1                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| II          | CHI TRẢ NỢ LẠI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY                       | 7.138     |                                                                | 7.138                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 3.747      |                                                                   | 3.747                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 52,5                                                            |                                                                      | 52,5                                                  |                                                           |             |                                                        |         |
| III         | CHI BỔ SUNG QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH                                   | 1.360     |                                                                | 1.360                                                     |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 1.360      |                                                                   | 1.360                                                     |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 100,0                                                           |                                                                      | 100,0                                                 |                                                           |             |                                                        |         |
| IV          | DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH                                                 | 114.118   |                                                                | 114.118                                                   |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            |            |                                                                   |                                                           |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |
| V           | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                               |           |                                                                |                                                           |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            |            |                                                                   |                                                           |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |
| VI          | CHI BỔ SUNG CỖ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                     | 3.213.311 |                                                                | 3.213.311                                                 |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 3.213.311  |                                                                   | 3.213.311                                                 |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |
| VII         | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                         |           |                                                                |                                                           |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 679.809    |                                                                   | 679.809                                                   |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                | 679,809                                                         |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |
| VIII        | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                            |           |                                                                |                                                           |                                                                |                                                 |                             |                      |                                         |                                                        |                                            | 3.281.392  |                                                                   | 3.281.392                                                 |                                                                |                                           |                             |                        |         |                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                      |                                                       |                                                           |             |                                                        |         |

7/5 anhs

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022  
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán   |                       |                  |                   |          |              |         | Quyết toán            |           |         |                  |           |           |                   |          |                            |                               |         | So sánh (%)           |                  |                       |                  |                               |                       |                  |                       |
|-----|------------|-----------|-----------------------|------------------|-------------------|----------|--------------|---------|-----------------------|-----------|---------|------------------|-----------|-----------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|     |            | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi theo mục tiêu |          | Dự phòng chi | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |           |         | Chi thường xuyên |           |           | Chi theo mục tiêu |          | Chi nộp ngân sách cấp trên | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi theo mục tiêu     |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |                       |                  |                       |
|     |            |           |                       |                  | Tổng số           | Trong đó |              |         | Tổng số               | Trong đó  | Tổng số | Trong đó         | Tổng số   | Trong đó  | Tổng số           | Trong đó |                            |                               |         |                       |                  |                       |                  |                               |                       |                  |                       |
|     |            |           |                       |                  |                   |          |              |         |                       |           |         |                  |           |           |                   |          |                            |                               |         |                       |                  | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi đầu tư phát triển |
| A   | B          | 1         | 2                     | 3                | 4                 | 5        | 6            | 7       | 8                     | 9         | 10      | 11               | 12        | 13        | 14                | 15       | 16                         | 17                            | 18      | 19                    | 20=8/1           | 21=9/2                | 22=12/3          | 23=15/4                       | 24                    | 25=17/6          | 26                    |
|     | TỔNG SỐ    | 7.675.510 | 2.553.750             | 4.665.003        | 309.434           |          | 309.434      | 147.323 | 14.997.958            | 5.216.428 | 354.050 | 624              | 5.601.915 | 2.705.126 | 3.644             | 473.778  | 295.413                    | 178.365                       | 276.518 | 3.429.318             | 195,4            | 204,3                 | 120,1            | 153,1                         |                       | 57,6             |                       |
| 1   | Quy Nhơn   | 1.309.491 | 539.290               | 728.925          | 15.394            |          | 15.394       | 25.882  | 2.642.857             | 762.690   | 48.360  |                  | 888.139   | 346.171   | 630               | 15.667   | 2.354                      | 13.313                        | 31.431  | 944.930               | 201,8            | 141,4                 | 121,8            | 101,8                         |                       | 86,5             |                       |
| 2   | An Nhơn    | 1.143.493 | 612.240               | 461.480          | 47.860            |          | 47.860       | 21.913  | 2.652.444             | 1.410.805 | 20.315  |                  | 620.361   | 269.624   | 275               | 52.463   | 47.134                     | 5.329                         | 2.468   | 566.347               | 232,0            | 230,4                 | 134,4            | 109,6                         |                       | 11,1             |                       |
| 3   | Tuy Phước  | 810.106   | 311.770               | 457.434          | 25.204            |          | 25.204       | 15.698  | 1.497.614             | 598.947   | 84.130  |                  | 569.068   | 274.385   | 225               | 31.155   | 8.624                      | 22.531                        | 20.645  | 277.799               | 184,9            | 192,1                 | 124,4            | 123,6                         |                       | 89,4             |                       |
| 4   | Tây Sơn    | 552.496   | 110.590               | 405.756          | 25.612            |          | 25.612       | 10.538  | 1.045.116             | 356.480   | 42.638  |                  | 438.558   | 244.486   | 79                | 46.295   | 36.197                     | 10.098                        | 4.386   | 199.398               | 189,2            | 322,3                 | 108,1            | 180,8                         |                       | 39,4             |                       |
| 5   | Phù Cát    | 861.033   | 262.420               | 556.645          | 25.252            |          | 25.252       | 16.716  | 1.745.159             | 674.340   | 50.900  |                  | 673.002   | 349.391   | 229               | 44.141   | 33.854                     | 10.287                        | 12.277  | 341.398               | 202,7            | 257,0                 | 120,9            | 174,8                         |                       | 40,7             |                       |
| 6   | Phù Mỹ     | 760.321   | 162.240               | 538.502          | 45.278            |          | 45.278       | 14.301  | 1.281.760             | 342.238   | 23.045  |                  | 609.273   | 307.742   | 240               | 57.154   | 44.991                     | 12.162                        | 1.928   | 271.167               | 168,6            | 210,9                 | 113,1            | 126,2                         |                       | 26,9             |                       |
| 7   | Hoài Ân    | 431.568   | 60.130                | 332.368          | 31.060            |          | 31.060       | 8.010   | 847.743               | 247.117   | 22.747  |                  | 379.162   | 206.816   | 1.201             | 63.274   | 41.805                     | 21.469                        | 8.031   | 150.159               | 196,4            | 411,0                 | 114,1            | 203,7                         |                       | 69,1             |                       |
| 8   | Hoài Nhơn  | 1.058.944 | 438.440               | 564.731          | 35.300            |          | 35.300       | 20.473  | 1.890.236             | 648.332   | 35.496  | 224              | 703.729   | 333.902   | 181               | 42.756   | 32.088                     | 10.668                        | 176.222 | 319.197               | 178,5            | 147,9                 | 124,6            | 121,1                         |                       | 30,2             |                       |
| 9   | Vân Canh   | 221.474   | 15.250                | 178.864          | 23.398            |          | 23.398       | 3.962   | 381.374               | 38.305    | 9.552   | 400              | 206.445   | 103.678   | 145               | 39.196   | 17.825                     | 21.371                        | 11.084  | 86.344                | 172,2            | 251,2                 | 115,4            | 167,5                         |                       | 91,3             |                       |
| 10  | Vinh Thanh | 254.330   | 20.570                | 212.958          | 16.036            |          | 16.036       | 4.766   | 445.918               | 60.458    | 9.019   |                  | 244.850   | 131.297   | 160               | 39.720   | 16.487                     | 23.233                        | 218     | 100.671               | 175,3            | 293,9                 | 115,0            | 247,7                         |                       | 144,9            |                       |
| 11  | An Lão     | 272.254   | 20.810                | 227.340          | 19.040            |          | 19.040       | 5.064   | 567.737               | 76.716    | 7.847   |                  | 269.327   | 137.633   | 280               | 41.958   | 14.054                     | 27.904                        | 7.828   | 171.907               | 208,5            | 368,7                 | 118,5            | 220,4                         |                       | 146,6            |                       |



*Trần Văn...*

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022  
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT<br>Tên đơn vị |            | Dự toán   |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 | Quyết toán |                           |                     |                |                |                                            |                                                |         | So sánh (%)               |                                 |         |         |         |         |         |         |
|------------------|------------|-----------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|---------------------------|---------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|                  |            | Tổng số   | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số    | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu             |         |         |         |         |         |         |
|                  |            |           |                           | Tổng số             | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |            |                           | Tổng số             | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách |         |                           | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |         |         |         |         |         |         |
|                  |            |           |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 |            |                           |                     |                |                |                                            |                                                |         |                           |                                 |         |         |         |         |         |         |
| A                | B          | 1         | 2                         | 3=4+5               | 4              | 5              | 6                                          | 7                                              | 8                               | 9          | 10                        | 11=12+13            | 12             | 13             | 14                                         | 15                                             | 16      | 17=9/1                    | 18=10/2                         | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 |
|                  | TỔNG SỐ    | 3.181.907 | 2.629.923                 | 551.984             | -              | 551.984        | -                                          | 551.984                                        | -                               | 4.609.241  | 2.625.000                 | 1.984.241           | -              | 1.984.241      | 517.510                                    | 1.069.602                                      | 397.128 | 144,9                     | 99,8                            | 359,5   |         | 359,5   |         | 193,8   |         |
| 1                | Quy Nhơn   | 50.138    | 8.744                     | 41.394              |                | 41.394         |                                            | 41.394                                         |                                 | 151.599    | 8.744                     | 142.855             |                | 142.855        | 3.160                                      | 132.995                                        | 6.701   | 302,4                     | 100,0                           | 345,1   |         | 345,1   |         | 321,3   |         |
| 2                | An Nhơn    | 249.463   | 175.703                   | 73.760              |                | 73.760         |                                            | 73.760                                         |                                 | 381.309    | 172.107                   | 209.202             |                | 209.202        | 45.551                                     | 150.823                                        | 12.828  | 152,9                     | 98,0                            | 283,6   |         | 283,6   |         | 204,5   |         |
| 3                | Tuy Phước  | 309.936   | 262.582                   | 47.354              |                | 47.354         |                                            | 47.354                                         |                                 | 397.213    | 262.582                   | 134.631             |                | 134.631        | 4.563                                      | 116.060                                        | 14.008  | 128,2                     | 100,0                           | 284,3   |         | 284,3   |         | 245,1   |         |
| 4                | Tây Sơn    | 359.806   | 312.044                   | 47.762              |                | 47.762         |                                            | 47.762                                         |                                 | 434.808    | 312.044                   | 122.764             |                | 122.764        | 22.880                                     | 65.311                                         | 34.573  | 120,8                     | 100,0                           | 257,0   |         | 257,0   |         | 136,7   |         |
| 5                | Phù Cát    | 448.833   | 397.131                   | 51.702              |                | 51.702         |                                            | 51.702                                         |                                 | 603.040    | 397.131                   | 205.909             |                | 205.909        | 30.386                                     | 155.639                                        | 19.884  | 134,4                     | 100,0                           | 398,3   |         | 398,3   |         | 301,0   |         |
| 6                | Phù Mỹ     | 422.631   | 352.353                   | 70.278              |                | 70.278         |                                            | 70.278                                         |                                 | 558.604    | 351.784                   | 206.819             |                | 206.819        | 80.398                                     | 97.443                                         | 28.979  | 132,2                     | 99,8                            | 294,3   |         | 294,3   |         | 138,7   |         |
| 7                | Hoài Ân    | 340.703   | 282.043                   | 58.660              |                | 58.660         |                                            | 58.660                                         |                                 | 447.128    | 281.996                   | 165.132             |                | 165.132        | 42.377                                     | 77.390                                         | 45.365  | 131,2                     | 100,0                           | 281,5   |         | 281,5   |         | 131,9   |         |
| 8                | Hoài Nhơn  | 408.334   | 347.734                   | 60.600              |                | 60.600         |                                            | 60.600                                         |                                 | 677.768    | 347.734                   | 330.034             |                | 330.034        | 200.828                                    | 120.720                                        | 8.485   | 166,0                     | 100,0                           | 544,6   |         | 544,6   |         | 199,2   |         |
| 9                | Vân Canh   | 161.874   | 124.476                   | 37.398              |                | 37.398         |                                            | 37.398                                         |                                 | 252.577    | 124.476                   | 128.101             |                | 128.101        | 33.235                                     | 48.680                                         | 46.186  | 156,0                     | 100,0                           | 342,5   |         | 342,5   |         | 130,2   |         |
| 10               | Vĩnh Thanh | 190.060   | 160.024                   | 30.036              |                | 30.036         |                                            | 30.036                                         |                                 | 292.025    | 159.313                   | 132.712             |                | 132.712        | 25.226                                     | 52.663                                         | 54.823  | 153,6                     | 99,6                            | 441,8   |         | 441,8   |         | 175,3   |         |
| 11               | An Lão     | 240.129   | 207.089                   | 33.040              |                | 33.040         |                                            | 33.040                                         |                                 | 413.170    | 207.089                   | 206.081             |                | 206.081        | 28.907                                     | 51.878                                         | 125.296 | 172,1                     | 100,0                           | 623,7   |         | 623,7   |         | 157,0   |         |

*Thư nhân*

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

|     |                                             | Dự toán |                   |                    |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      |                                   | Quyết toán |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      | So sánh (%) |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       | Đơn vị: Triệu đồng |  |
|-----|---------------------------------------------|---------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------|----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|----------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-------|--------------------|--|
| STT | Nội dung                                    | Tổng số | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                                      |                                   | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi |                                      |                                   | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |                                      |                                   | Tổng số    | Trong đó |                                      | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |         |                                      | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi |         |                                      | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |         |                                      | Tổng số     | Trong đó                          |          | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                                   |          | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi |                                   |          | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |                                   |       |                    |  |
|     |                                             |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                            | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước | Tổng số                                                                       | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước | Tổng số                                      | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước |            | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước                  | Tổng số | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước                                             | Tổng số | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước            | Tổng số | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước |             | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước               | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước                                          | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển vốn trong nước         | Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước |       |                    |  |
|     |                                             |         |                   |                    |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| A   | B                                           | 1+2+3   | 2                 | 3                  | 4+5+6                                              | 5                                    | 6                                 | 7+8+9                                                                         | 8                                    | 9                                 | 10+11+12                                     | 11                                   | 12                                | 13+14+15   | 14       | 15                                   | 16+17+18                                           | 17      | 18                                   | 19+20+21                                                                      | 20      | 21                                   | 22+23+24                                     | 23      | 24                                   | 25+26+27    | 26+27+28                          | 27+28+29 | 29+30+31                                           | 30+31+32                          | 31+32+33 | 32+33+34                                                                      | 33+34+35                          | 34+35+36 | 35+36+37                                     |                                   |       |                    |  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                              | 442.757 | 305.055           | 137.702            | 129.241                                            | 84.449                               | 44.792                            | 147.056                                                                       | 84.116                               | 62.940                            | 166.460                                      | 136.490                              | 29.970                            | 209.562    | 140.636  | 68.926                               | 32.474                                             | 14.638  | 17.836                               | 52.988                                                                        | 18.660  | 34.328                               | 124.100                                      | 107.337 | 16.762                               | 47,3        | 46,1                              | 50,1     | 25,1                                               | 17,3                              | 39,8     | 36,0                                                                          | 22,2                              | 54,5     | 74,6                                         | 78,6                              | 55,9  |                    |  |
| 1   | Ngân sách cấp tỉnh                          | 54.228  | 28.513            | 25.715             | 32.680                                             | 22.830                               | 9.850                             | 17.028                                                                        | 5.683                                | 11.345                            | 4.521                                        | 23.581                               | 13.726                            | 9.855      | 13.668   | 10.726                               | 2.942                                              | 8.422   | 3.000                                | 5.422                                                                         | 1.491   | 1.491                                | 43,3                                         | 48,1    | 38,3                                 | 41,8        | 47,0                              | 29,9     | 49,5                                               | 52,8                              | 47,8     | 33,0                                                                          | 33,0                              |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 1   | Sở Thông tin và Truyền thông                | 582     |                   | 582                | 516                                                |                                      | 516                               | 66                                                                            |                                      | 66                                |                                              |                                      | 301                               |            | 301      | 301                                  |                                                    | 301     |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         | 51,7                                 |             | 51,7                              | 58,3     |                                                    | 58,3                              |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   | 33,0  |                    |  |
| 2   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội         | 11.124  | 1.095             | 10.029             | 7.686                                              | 1.095                                | 6.591                             | 1.438                                                                         |                                      | 1.438                             | 2.000                                        |                                      | 2.000                             | 2.737      |          | 2.737                                | 1.375                                              |         | 1.375                                | 694                                                                           |         | 694                                  | 668                                          |         | 668                                  | 24,6        |                                   | 27,3     | 17,9                                               |                                   | 20,9     | 48,2                                                                          |                                   | 48,2     | 33,4                                         |                                   | 33,4  |                    |  |
| 3   | Sở Nông nghiệp và PTNN                      | 4.531   |                   | 4.531              | 137                                                |                                      | 137                               | 3.014                                                                         |                                      | 3.014                             | 1.381                                        |                                      | 1.381                             | 2.813      |          | 2.813                                | 4                                                  |         | 4                                    | 2.809                                                                         |         | 2.809                                |                                              |         | 62,1                                 |             | 62,1                              | 3,0      |                                                    | 3,0                               | 93,2     |                                                                               | 93,2                              |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 4   | Ban Dân tộc                                 | 3.311   | 370               | 2.941              |                                                    |                                      |                                   | 3.311                                                                         | 370                                  | 2.941                             |                                              |                                      | 480                               |            | 480      |                                      |                                                    |         |                                      | 480                                                                           |         | 480                                  |                                              |         | 14,5                                 |             |                                   | 16,3     |                                                    |                                   |          |                                                                               | 14,5                              | 16,3     |                                              |                                   |       |                    |  |
| 5   | Hội Nông dân                                | 327     |                   | 327                |                                                    |                                      |                                   | 127                                                                           |                                      | 127                               | 200                                          |                                      | 200                               |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 6   | Hội liên hiệp Phụ nữ                        | 988     |                   | 988                |                                                    |                                      |                                   | 788                                                                           |                                      | 788                               | 200                                          |                                      | 200                               | 948        |          | 948                                  |                                                    |         |                                      | 748                                                                           |         | 748                                  | 200                                          |         | 200                                  | 96,0        |                                   |          | 96,0                                               |                                   |          | 94,9                                                                          |                                   | 94,9     | 100,0                                        |                                   | 100,0 |                    |  |
| 6   | Sở Xây dựng                                 | 35      |                   | 35                 |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   | 35                                           |                                      | 35                                | 35         |          | 35                                   |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      | 35                                           | 35      | 99,2                                 |             |                                   | 99,2     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       | 99,2               |  |
| 7   | Sở Tài nguyên và Môi trường                 | 35      |                   | 35                 |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   | 35                                           |                                      | 35                                | 35         |          | 35                                   |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      | 35                                           | 35      | 100,0                                |             |                                   | 100,0    |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       | 100,0              |  |
| 8   | Sở Tài chính                                | 71      |                   | 71                 | 30                                                 |                                      | 30                                | 6                                                                             |                                      | 6                                 | 35                                           |                                      | 35                                | 16         |          | 16                                   | 8                                                  |         | 8                                    |                                                                               |         |                                      | 8                                            | 8       | 22,3                                 |             |                                   | 22,3     | 25,8                                               |                                   | 25,8     |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       | 23,1               |  |
| 9   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                       | 74      |                   | 74                 | 30                                                 |                                      | 30                                | 9                                                                             |                                      | 9                                 | 35                                           |                                      | 35                                | 31         |          | 31                                   | 6                                                  |         | 6                                    | 9                                                                             |         |                                      | 16                                           | 16      | 41,6                                 |             |                                   | 41,6     | 19,7                                               |                                   | 19,7     | 97,8                                                                          |                                   | 97,8     | 45,9                                         |                                   | 45,9  |                    |  |
| 10  | Công an tỉnh                                | 200     |                   | 200                |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   | 200                                          |                                      | 200                               | 129        |          | 129                                  |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      | 129                                          | 129     | 64,6                                 |             |                                   | 64,6     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       | 64,6               |  |
| 11  | Sở Nội vụ                                   |         |                   |                    |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 12  | Ủy ban MTTQ Việt Nam                        | 212     |                   | 212                |                                                    |                                      |                                   | 12                                                                            |                                      | 12                                | 200                                          |                                      | 200                               | 200        |          | 200                                  |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      | 200                                          | 200     | 94,3                                 |             |                                   | 94,3     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       | 100,0              |  |
| 13  | Sở Giáo dục và Đào tạo                      | 4.594   | 3.420             | 1.174              |                                                    |                                      |                                   | 4.594                                                                         | 3.420                                | 1.174                             |                                              |                                      | 3.000                             | 3.000      |          |                                      |                                                    |         |                                      | 3.000                                                                         | 3.000   |                                      |                                              |         | 65,3                                 |             | 87,7                              |          |                                                    |                                   |          |                                                                               | 65,3                              | 87,7     |                                              |                                   |       |                    |  |
| 14  | Sở Văn hóa và Thể thao                      | 2.165   | 1.708             | 457                |                                                    |                                      |                                   | 2.165                                                                         | 1.708                                | 457                               |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 15  | Liên minh Hợp tác xã                        | 300     | 185               | 115                |                                                    |                                      |                                   | 300                                                                           | 185                                  | 115                               |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 16  | Trường Cao đẳng Y tế Bình Định              | 11.958  | 10.726            | 1.232              | 11.958                                             | 10.726                               | 1.232                             |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      | 11.847                            | 10.726     | 1.121    | 11.847                               | 10.726                                             | 1.121   |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              | 99,1    | 100,0                                | 91,0        | 99,1                              | 100,0    | 91,0                                               |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 17  | Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn | 12.273  | 11.009            | 1.264              | 12.273                                             | 11.009                               | 1.264                             |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      | 77                                |            | 77       | 77                                   |                                                    | 77      |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         | 0,6                                  |             | 6,1                               | 0,6      |                                                    | 6,1                               |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 18  | Sở Du lịch                                  | 89      |                   | 89                 |                                                    |                                      |                                   | 89                                                                            |                                      | 89                                |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 19  | Sở Tư pháp                                  | 74      |                   | 74                 |                                                    |                                      |                                   | 74                                                                            |                                      | 74                                |                                              |                                      | 70                                |            | 70       |                                      |                                                    |         |                                      | 70                                                                            | 70      |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 20  | Sở Y tế                                     | 528     |                   | 528                | 50                                                 |                                      | 50                                | 478                                                                           |                                      | 478                               |                                              |                                      | 490                               |            | 490      | 50                                   |                                                    | 50      |                                      | 440                                                                           | 440     |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 21  | Văn Phòng Tỉnh ủy                           | 30      |                   | 30                 |                                                    |                                      |                                   | 30                                                                            |                                      | 30                                |                                              |                                      | 30                                |            | 30       |                                      |                                                    |         |                                      | 30                                                                            | 30      |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 22  | Sở Khoa học và Công nghệ                    | 40      |                   | 40                 |                                                    |                                      |                                   | 40                                                                            |                                      | 40                                |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 23  | Đài Phát thanh và Truyền hình               | 30      |                   | 30                 |                                                    |                                      |                                   | 30                                                                            |                                      | 30                                |                                              |                                      | 30                                |            | 30       |                                      |                                                    |         |                                      | 30                                                                            | 30      |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 24  | Sở Công Thương                              | 345     |                   | 345                |                                                    |                                      |                                   | 345                                                                           |                                      | 345                               |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 25  | Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh   | 312     |                   | 312                |                                                    |                                      |                                   | 112                                                                           |                                      | 112                               | 200                                          |                                      | 200                               | 312        |          | 312                                  |                                                    |         |                                      | 112                                                                           | 112     |                                      |                                              | 200     | 200                                  |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 26  | Các khoản chờ phân bổ                       |         |                   |                    |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 1   | Ngân sách huyện                             | 388.529 | 276.542           | 111.987            | 96.561                                             | 61.619                               | 34.942                            | 130.028                                                                       | 78.433                               | 51.595                            | 161.939                                      | 136.490                              | 25.449                            | 185.981    | 126.909  | 59.072                               | 18.806                                             | 3.912   | 14.894                               | 44.566                                                                        | 15.660  | 28.906                               | 122.609                                      | 107.337 | 15.271                               | 47,9        | 45,9                              | 52,7     | 19,5                                               | 6,3                               | 42,6     | 34,3                                                                          | 20,0                              | 56,0     | 75,7                                         | 78,6                              | 60,0  |                    |  |
| 1   | Quy Nhơn                                    | 6.701   | 3.138             | 3.562              | 2.785                                              |                                      | 2.785                             | 3.916                                                                         | 3.138                                | 777                               | 3.304                                        | 2.354                                | 950                               | 242        |          | 242                                  |                                                    |         | 3.062                                | 2.354                                                                         | 709     | 493                                  | 730                                          | 26,7    | 8,7                                  |             |                                   | 8,7      |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 2   | An Nhơn                                     | 12.828  | 7.846             | 4.982              | 2.817                                              |                                      | 2.817                             | 10.011                                                                        | 7.846                                | 2.165                             | 10.866                                       | 7.846                                | 3.020                             | 910        |          | 910                                  |                                                    |         | 9.956                                | 7.846                                                                         | 2.110   | 847                                  | 1000                                         | 60,6    | 32,3                                 |             |                                   | 32,3     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 3   | Tuy Phước                                   | 14.020  | 8.631             | 5.389              | 2.817                                              |                                      | 2.817                             | 11.203                                                                        | 8.631                                | 2.572                             | 10.100                                       | 6.761                                | 3.338                             | 588        |          | 588                                  |                                                    |         | 9.511                                | 6.761                                                                         | 2.750   | 720                                  | 783                                          | 61,9    | 20,9                                 |             |                                   | 20,9     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 4   | Tây Sơn                                     | 34.614  | 22.587            | 12.027             | 3.172                                              |                                      | 3.172                             | 10.223                                                                        | 5.285                                | 4.938                             | 21.219                                       | 17.302                               | 3.917                             | 22.022     | 17.707   | 4.314                                | 469                                                |         | 469                                  | 6.330                                                                         | 3.601   | 2.729                                | 15.223                                       | 14.106  | 1.117                                | 63,6        | 78,4                              | 35,9     | 14,8                                               |                                   | 14,8     | 61,9                                                                          | 68,1                              | 55,3     | 71,7                                         | 81,5                              | 28,5  |                    |  |
| 5   | Phù Cát                                     | 19.884  | 12.554            | 7.331              | 3.302                                              |                                      | 3.302                             | 16.582                                                                        | 12.554                               | 4.029                             | 16.978                                       | 12.554                               | 4.425                             | 940        |          | 940                                  |                                                    |         | 16.038                               | 12.554                                                                        | 3.484   | 854                                  | 1000                                         | 60,4    | 28,5                                 |             |                                   | 28,5     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 6   | Phù Mỹ                                      | 28.774  | 20.638            | 8.136              | 3.077                                              |                                      | 3.077                             | 25.697                                                                        | 20.638                               | 5.059                             | 20.682                                       | 15.303                               | 5.379                             | 2.842      |          | 2.842                                |                                                    |         | 17.840                               | 15.303                                                                        | 2.537   | 719                                  | 742                                          | 66,1    | 92,4                                 |             |                                   | 92,4     |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 7   | Hoài An                                     | 44.697  | 31.795            | 12.902             | 3.172                                              |                                      | 3.172                             | 20.534                                                                        | 13.596                               | 6.938                             | 20.991                                       | 18.199                               | 2.791                             | 28.890     | 21.645   | 7.246                                | 1.507                                              |         | 1.507                                | 10.699                                                                        | 5.899   | 4.800                                | 16.684                                       | 15.746  | 938                                  | 64,6        | 68,1                              | 56,2     | 47,5                                               |                                   | 47,5     | 52,1                                                                          | 43,4                              | 69,2     | 79,5                                         | 86,5                              | 33,6  |                    |  |
| 8   | Hoài Nhơn                                   | 8.485   | 4.708             | 3.778              | 3.077                                              |                                      | 3.077                             | 5.408                                                                         | 4.708                                | 701                               | 5.534                                        | 4.708                                | 827                               | 126        |          | 126                                  |                                                    |         | 5.408                                | 4.708                                                                         | 701     | 652                                  | 1000                                         | 21,9    | 4,1                                  |             |                                   | 4,1      |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |
| 9   | Vân Canh                                    | 43.610  | 27.416            | 16.195             | 2.636                                              |                                      | 2.636                             | 29.277                                                                        | 16.629                               | 12.648                            | 11.698                                       | 10.787                               | 911                               | 16.246     | 7.491    | 8.755                                | 2.311                                              |         | 2.311                                | 5.950                                                                         |         | 5.950                                | 7.984                                        | 7.491   | 494                                  | 37,3        | 27,3                              | 54,1     | 87,7                                               |                                   | 87,7     | 20,3                                                                          |                                   | 47,0     | 68,3                                         | 69,4                              | 54,2  |                    |  |
| 10  | Vinh Thạnh                                  | 52.248  | 35.585            |                    |                                                    |                                      |                                   |                                                                               |                                      |                                   |                                              |                                      |                                   |            |          |                                      |                                                    |         |                                      |                                                                               |         |                                      |                                              |         |                                      |             |                                   |          |                                                    |                                   |          |                                                                               |                                   |          |                                              |                                   |       |                    |  |